CTY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 1002 -2024/QHCĐ-HATS	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2024

BẢN GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD NĂM 2023

Kính gửi: - **Ủy ban chứng khoán nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An**

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Mã chứng khoán: **HAH**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0103818809 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/05/2009 và cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 25/8/2023.

Chúng tôi xin giải trình kết quả kinh doanh năm 2023 biến động tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2022	Tăng/giảm
BCTC hợp nhất				
- Doanh thu thuần	đồng	2,612,689,733,658	3,205,610,066,164	-18.50%
- Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	đồng	384,900,627,280	821,937,122,836	-53.17%
BCTC công ty mẹ				
- Doanh thu thuần	đồng	1,174,995,065,493	1,379,299,178,664	-14.81%
- Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	đồng	419,595,688,524	618,163,831,049	-32.12%

Nguyên nhân dẫn đến KQKD năm nay giảm 53,17% (BC hợp nhất) và 32,12% (BC công ty mẹ) so với năm trước:

+ Chủ yếu từ hoạt động khai thác tàu: doanh thu khai thác tàu giảm do giá cước vận tải đường biển và giá cho thuê tàu giảm mạnh.

+ Ghi nhận lỗ kinh doanh từ công ty liên doanh Zim Hải An do công ty mới thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 3/2023.

Chúng tôi cam đoan những thông tin giải trình trong bản này là chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tuấn

bakertilly
A & C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

O NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	5 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	10 - 11
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	12 - 44

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khái quát về Công ty

Công ty được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103818809 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2009.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh từ lần thứ 1 đến lần thứ 15 về việc thay đổi địa chỉ công ty, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thành viên góp vốn, thay đổi vốn điều lệ. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 16 được cấp ngày 25 tháng 8 năm 2023 về việc tăng vốn điều lệ.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 0243 987 7515
- Fax : 0243 944 4022

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau :

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Số 217 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An tại Bà Rịa – Vũng Tàu	Khu A, lô 17 khu nhà ở Phú Mỹ, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Vũ Ngọc Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Ông Bùi Việt Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Xuân Lộc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023

Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2017
Ông Vũ Thanh Hải	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Ông Phạm Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 9 năm 2021
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 9 năm 2021
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Vũ Thanh Hải (đến ngày 27 tháng 6 năm 2023) và Ông Nguyễn Ngọc Tuấn (từ ngày 28 tháng 6 năm 2023).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Nguyễn Ngọc Tuấn

Ngày 06 tháng 02 năm 2024

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A & C

www.a-c.com.vn

Số: 2.0051/24/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI

Trần Kim Anh – Thành viên Ban Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1907-2023-008-1
Người được ủy quyền

Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4028-2022-008-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.236.175.555.108**	**1.221.542.508.978**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**131.305.891.161**	**129.438.097.542**
1.	Tiền	111		49.155.891.161	109.438.097.542
2.	Các khoản tương đương tiền	112		82.150.000.000	20.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**36.500.000.000**	**36.500.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	36.500.000.000	36.500.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**914.185.936.475**	**932.612.162.951**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	154.623.576.319	118.697.065.217
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	435.674.604.499	320.263.457.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	58.600.000.000	50.000.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	265.452.589.269	443.816.474.346
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(164.833.612)	(164.833.612)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**29.016.455.017**	**18.970.109.791**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	29.016.455.017	18.970.109.791
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**125.167.272.455**	**104.022.138.694**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	9.175.487.543	6.615.935.965
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		115.991.784.912	97.406.202.729
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.970.356.124.497**	**2.441.024.148.896**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**187.157.700.000**	**184.443.150.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	36.314.550.000	33.600.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	150.843.150.000	150.843.150.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.440.919.589.423**	**1.919.748.606.027**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.438.789.936.808	1.917.477.667.260
	Nguyên giá	*222*		*3.317.893.545.706*	*2.589.926.753.685*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(879.103.608.898)*	*(672.449.086.425)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.129.652.615	2.270.938.767
	Nguyên giá	*228*		*6.541.325.236*	*6.541.325.236*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4.411.672.621)*	*(4.270.386.469)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**11.988.744.472**	**40.456.597.022**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	11.988.744.472	40.456.597.022
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**269.671.693.766**	**257.930.850.271**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	294.138.800.000	270.622.700.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	1.494.000.000	1.494.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	866.500	866.500
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(25.961.972.734)	(14.186.716.229)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**60.618.396.836**	**38.444.945.576**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	60.618.396.836	38.444.945.576
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.206.531.679.605**	**3.662.566.657.874**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.911.969.800.996**	**1.740.371.467.789**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**629.310.598.700**	**684.772.559.436**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	37.384.675.662	50.061.510.297
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	2.857.920
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	81.509.870.607	114.080.175.829
4.	Phải trả người lao động	314		7.235.554.326	6.063.255.147
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	5.666.241.315	7.103.819.080
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	3.061.635.000	8.141.925.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	170.236.614.439	275.493.297.994
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	238.960.019.104	172.920.747.522
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	85.255.988.247	50.904.970.647
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.282.659.202.296**	**1.055.598.908.353**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	625.218.000.000	484.000.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	657.441.202.296	571.598.908.353
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2.294.561.878.609**	**1.922.195.190.085**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**2.294.561.878.609**	**1.922.195.190.085**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.055.168.810.000	703.446.670.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.055.168.810.000*	*703.446.670.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		191.640.648.159	191.640.648.159
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		554.816.070.809	352.405.070.809
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		492.936.349.641	674.702.801.117
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*73.340.661.117*	*674.702.801.117*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*419.595.688.524*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.206.531.679.605**	**3.662.566.657.874**

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Hảo	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	1.174.995.065.493	1.379.299.178.664
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		1.174.995.065.493	1.379.299.178.664
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	644.223.186.261	646.248.304.690
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		530.771.879.232	733.050.873.974
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	54.342.387.890	86.287.574.984
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	54.489.737.958	23.916.327.188
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		40.535.205.448	30.340.129.100
8.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	30.247.628.388	31.493.365.309
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		500.376.900.776	763.928.756.461
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.6	851.937.855	1.350.751.068
12.	**Chi phí khác**	32	VI.7	550.304.492	27.597.528.403
13.	**Lợi nhuận khác**	40		301.633.363	(26.246.777.335)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		500.678.534.139	737.681.979.126
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.13	81.082.845.615	119.518.148.077
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		419.595.688.524	618.163.831.049
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.8	-	-
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.8	-	-

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Hảo	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***500.678.534.139***	***737.681.979.126***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VI.9	162.218.965.474	125.646.269.741
- Các khoản dự phòng	03	V.2b	11.775.256.505	(12.066.613.933)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(101.490.305)	1.699.691.458
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(51.786.835.662)	(78.452.070.062)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	40.535.205.448	30.340.129.100
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***663.319.635.599***	***804.849.385.430***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		92.645.634.959	(323.488.977.882)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.046.345.226)	(708.926.436)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		125.535.386.177	454.026.467.999
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(24.733.002.838)	(28.883.783.962)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(41.458.463.095)	(33.734.417.917)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(141.735.874.409)	(54.438.866.567)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.18	(12.877.982.400)	(9.591.441.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***650.648.988.767***	***808.029.439.665***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(831.640.424.734)	(1.569.774.232.371)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		818.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(66.314.550.000)	(186.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.000.000.000	224.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2b	(23.516.100.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.518.586.876	69.761.013.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(800.134.306.040)***	***(1.462.013.218.729)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	20.488.500.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	494.431.210.178	708.284.525.841
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(342.549.644.653)	(213.246.135.779)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(585.200.000)	(48.759.959.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***151.296.365.525***	***466.766.930.762***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**1.811.048.252**	**(187.216.848.302)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**129.438.097.542**	**317.414.227.149**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		56.745.367	(759.281.305)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**131.305.891.161**	**129.438.097.542**
			-	-

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Hảo	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
M.S.D.N: 0103818800 C.T.C.P
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển, vận tải biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Kết quả kinh doanh năm nay giảm so với năm trước chủ yếu từ hoạt động khai thác tàu: doanh thu khai thác tàu giảm do giá cước vận tải đường biển và giá cho thuê tàu giảm mạnh.

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Cảng Hải An	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Cung cấp dịch vụ cảng biển	100%	100%	100%
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ vận tải	50,5%	50,5%	50,5%
Công ty TNHH Pan Hải An	Tầng 6, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ khai thác Depot	51%	51%	51%
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Tầng 02, Tòa nhà Đình Vũ Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối tuyến Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	51%	51%	51%

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An có trụ sở chính tại Văn phòng 3B, tầng 3, tòa B, tòa nhà Green Pearl, số 378 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là vận tải hàng hóa. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 36,16%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Số 217 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An tại Bà Rịa – Vũng Tàu	Khu A, lô 17 khu nhà ở Phú Mỹ, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 77 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 74 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng đối với nhiên liệu xuất dùng cho tàu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu, chi phí bảo hiểm. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm trả trước là tiền phí bảo hiểm đã trả cho các kỳ sau. Chi phí bảo hiểm trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-20
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định hữu hình khác	04-10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 35 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 đến 5 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	326.671.913	924.915.077
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.829.219.248	108.513.182.465
Các khoản tương đương tiền *(Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)*	82.150.000.000	20.000.000.000
Cộng	**131.305.891.161**	**129.438.097.542**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)

Là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***294.138.800.000***	***(25.961.972.734)***	***270.622.700.000***	***(14.186.716.229)***
Công ty TNHH Cảng Hải An	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	101.000.000.000	-	101.000.000.000	-
Công ty TNHH Pan Hải An	139.622.700.000	(2.445.872.734)	139.622.700.000	(14.186.716.229)
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	23.516.100.000	(23.516.100.000)	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	***1.494.000.000***	-	***1.494.000.000***	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	1.494.000.000	-	1.494.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***866.500***	-	***866.500***	-
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải	864.000	-	864.000	-
Công ty Cổ phần MHC	2.500	-	2.500	-
Cộng	**295.633.666.500**	**(25.961.972.734)**	**272.117.566.500**	**(14.186.716.229)**

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Cảng Hải An		100,00%		100,00%
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		50,50%		50,50%
Công ty TNHH Pan Hải An		51,00%		51,00%
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An		51,00%	-	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	1.195.200	36,16%	1.195.200	36,16%

Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An mới thành lập ngày 02/02/2023, hoạt động chính trong năm là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, hoạt động bị lỗ do sản lượng khai thác hàng hóa trên tuyến Port Kelang - Hải Phòng thấp, không đủ bù đắp chi phí.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.186.716.229	26.253.330.162
Trích lập dự phòng bổ sung	11.775.256.505	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(12.066.613.933)
Số cuối năm	**25.961.972.734**	**14.186.716.229**

Giao dịch với công ty con, công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Cảng Hải An		
Cho Công ty con thuê văn phòng	2.625.625.303	2.684.561.005
Sử dụng dịch vụ quản lý Cảng của Công ty con	48.093.148.168	49.056.153.624
Sử dụng dịch vụ cấp nước ngọt của Công ty con	279.090.000	134.370.000
Sử dụng dịch vụ quản lý tòa nhà của Công ty con	984.000.000	984.000.000
Doanh thu khai thác Cảng Công ty con thu hộ	257.098.489.992	267.057.633.639
Công ty con chia lợi nhuận	20.736.098.835	39.705.976.400
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		
Cho Công ty con thuê văn phòng	1.195.572.041	1.153.273.775
Cho Công ty con thuê tàu	325.571.590.805	460.093.850.000
Bán dầu cho Công ty con	57.250.215.314	15.980.781.095
Cung cấp dịch vụ khác cho Công ty con	30.813.486.221	39.856.483.853
Bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ cho Công ty con	1.263.636.363	-
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	53.119.607.510	36.267.373.789
Mua dầu của Công ty con	53.507.407.830	7.745.472.145
Công ty con chia lợi nhuận	20.200.000.000	20.200.000.000
Nhận vốn góp theo hợp đồng BCC từ Công ty con	105.913.500.000	148.600.000.000
Chia lợi nhuận BCC cho Công ty con	68.090.023.821	117.743.893.002
Nhận lợi nhuận BCC từ Công ty con	3.099.330.094	86.186.409.977
Công ty TNHH Pan Hải An		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	1.931.060.000	2.275.740.000
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	1.421.594.819	4.408.948.906
Thuê xe nâng của Công ty con	1.500.000.000	3.600.000.000
Cho Công ty con vay	-	20.000.000.000
Thu gốc cho vay từ Công ty con	25.000.000.000	33.000.000.000
Lãi cho Công ty con vay	1.166.000.000	3.124.950.000
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An		
Góp vốn vào Công ty con	23.516.100.000	
Cho Công ty con thuê văn phòng	307.708.786	-
Cho Công ty con thuê tàu	61.011.443.534	-
Bán dầu cho Công ty con	20.486.487.208	-
Cung cấp dịch vụ khác cho Công ty con	8.082.277.366	-
Mua dầu của Công ty con	13.707.964.619	-
Chi hộ Công ty con	1.938.648.872	-
Cho Công ty con vay	36.314.550.000	-
Lãi cho Công ty con vay	633.304.574	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	247.626.325	289.896.233
Công ty liên kết chia cổ tức	2.988.000.000	1.045.800.000
Nhận vốn góp theo hợp đồng BCC từ Công ty liên kết	9.885.260.000	8.440.000.000
Chia lợi nhuận BCC cho Công ty liên kết	11.492.203.539	19.972.012.296

2c. *Kế hoạch nhận chuyển nhượng công ty con*

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 0312-2023/BB-HĐQT ngày 06/12/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 4.638.600 cổ phần, tương đương 51,54% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép từ ông Lê Phong Hiếu và bà Đỗ Thị Hải Yến với giá chuyển nhượng là 124.423.676.376 VND, thời điểm thực hiện trong tháng 12/2023. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang hoàn thiện thủ tục nhận chuyển nhượng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***143.933.348.226***	***112.293.713.049***
Công ty TNHH Cảng Hải An	48.868.710.999	40.329.869.234
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	60.336.029.112	68.879.761.355
Công ty TNHH Pan Hải An	876.169.544	797.926.670
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	31.422.556.613	
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	49.758.007	71.278.652
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	1.686.932.596	1.355.620.478
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	15.531.600	15.216.500
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	677.659.755	844.040.160
Phải thu các khách hàng khác	***10.690.228.093***	***6.403.352.168***
Cộng	**154.623.576.319**	**118.697.065.217**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Huanghai Shipbuilding Co., Ltd. (*)	434.925.760.600	304.051.069.400
Công ty TNHH Thương mại Tân Hồng	-	11.659.791.000
Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	-	2.356.797.000
Các nhà cung cấp khác	748.843.899	2.195.799.600
Cộng	**435.674.604.499**	**320.263.457.000**

(*) Tạm ứng theo giai đoạn cho 03 hợp đồng đóng mới 03 tàu container tải trọng 1.800 TEU. Cuối năm 2023 đã nhận bàn giao tàu Hải An Alfa. Thời gian dự kiến bàn giao 02 tàu còn lại vào 6 tháng đầu năm 2024.

5. Phải thu về cho vay

5a. *Phải thu về cho vay ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Pan Hải An – Bên liên quan (i)	8.600.000.000	-
Ông Lê Phong Hiếu (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	**58.600.000.000**	**50.000.000.000**

(i) Cho vay Công ty TNHH Pan Hải An (công ty con) theo Hợp đồng vay chuyển đổi số 01/HĐVV/HATS-PHA ngày 19/11/2019 với lãi suất 5%/năm, thời hạn vay 5 năm và thời gian ân hạn là 02 năm kể từ ngày liền sau ngày giải ngân lần đầu của khoản vay (ngày 19 tháng 11 năm 2019). Số dư nợ gốc có thể hoàn trả một lần hoặc nhiều lần kể từ sau khi hết thời gian ân hạn. Theo Phụ lục số 03 ngày 01/01/2022, lãi suất cho vay cố định được được điều chỉnh lên 7,8%/năm bắt đầu từ ngày 01/01/2022.

(ii) Cho vay Ông Lê Phong Hiếu để nộp tiền thuế đất 1 lần cho Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" tại xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mà hiện nay hai bên đang hợp tác.

Thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 12%/năm, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày đến hạn. Khoản vay đầu tiên phát sinh từ ngày 12 tháng 5 năm 2020. Khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số CC481398. Theo cam kết trả nợ mới nhất ngày 01/12/2023, khoản cho vay được sẽ được hoàn trả muộn nhất trước ngày 30/06/2024, đồng thời số tiền lãi của gốc vay được gia hạn tính theo lãi suất thỏa thuận, không tính lãi phạt và tiền lãi phát sinh trên số tiền lãi lũy kế đến kỳ hạn.

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

Cho vay Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An (công ty con) theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/HATS-ZHA ký ngày 02/10/2023 với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay 2 năm. Theo Phụ lục số 01 ngày 02/10/2023, số dư nợ gốc hoàn trả vào ngày 01 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 01/01/2025.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các bên liên quan	***61.739.498.158***	-	***152.587.412.860***	-
Công ty TNHH Cảng Hải An - Lợi nhuận được chia	7.097.704.353	-	21.116.287.654	-
Phải thu về kết quả hoạt động BCC	54.502.040.774		131.166.562.245	-
Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải An	*3.132.933.933*	-	*93.324.451.508*	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	*51.369.106.841*	-	*37.842.110.737*	-
Các khoản chi hộ bên liên quan	139.753.031	-	304.562.961	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***203.713.091.111***	-	***291.229.061.486***	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C - Kết quả hoạt động BCC		-	17.853.745.525	-
Tạm ứng	4.121.500.000	-	589.603.600	-
Đặt cọc để chuyển nhượng dự án (i)	124.423.676.376	-	124.423.676.376	-
Ký cược, ký quỹ	141.470.000	-	11.644.350.000	-
Chi phí tổn thất sự cố tàu Haian City chờ bồi thường (ii)	73.925.261.495	-	133.976.708.530	-
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An - Chi hộ	-		1.211.816.848	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.101.183.240	-	1.529.160.607	-
Cộng	**265.452.589.269**	-	**443.816.474.346**	-

(i) Là khoản đặt cọc cho các cá nhân theo Hợp đồng đặt cọc ngày 06/12/2017 và Phụ lục hợp đồng ngày 07/5/2018 để tiến tới ký kết hợp đồng nhận chuyển nhượng 90% quyền đầu tư Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" tại xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho phép chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê còn lại với diện tích 310.507,9 m2 theo Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 14/4/2019 và cấp Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BN 981472 ngày 29/5/2020. Theo biên bản làm việc ngày 19/7/2023, khoản đặt cọc này sẽ được chuyển thành cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Lưu Nguyên Cái Mép *(Xem thuyết minh V.2b)*.

(ii) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu Hai An City như sau:

	Số tiền
Chi phí Công ty đã chi trả	199.933.564.212
Bảo hiểm tạm ứng tiền bồi thường	(76.008.302.717)
Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí)	(50.000.000.000)
Số còn lại chờ bồi thường	**73.925.261.495**

Theo Công văn số 817/PVIBH-GQKN ngày 27/6/2023 của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI về việc thông báo giải quyết khiếu nại vụ tổn thất hư hỏng sự cố tàu Hải An City va chạm với tàu Orion Express tại cảng Chitagong-Bangladesh, Thư chấp nhận bồi thường và chuyển quyền khiếu nại ngày 28/6/2023, Công ty sẽ nhận khoản tiền tạm ứng bồi thường lần 2 là 2.529.005,30 USD và chuyển quyền khiếu nại hoặc quyền khởi kiện bên thứ 3 để yêu cầu bồi hoàn số tiền bồi thường từ Bảo hiểm PVI trên danh nghĩa của Bảo hiểm PVI và với chi phí do Bảo hiểm PVI chịu. Ngày 19/7/2023, Công ty đã nhận được số tiền 2.529.005,30 USD, tương đương 59.897.535.163 VND.

6b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan về hợp tác kinh doanh	***150.769.150.000***	-	***150.769.150.000***	-
Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải An [(i)]	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên[(ii)]	80.769.150.000	-	80.769.150.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***74.000.000***	-	***74.000.000***	-
Ký cược, ký quỹ	74.000.000	-	74.000.000	-
Cộng	**150.843.150.000**	-	**150.843.150.000**	-

Phải thu các bên kiểm soát về tiền vốn hợp tác kinh doanh để khai thác tàu. Theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh, các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho bên kiểm soát và đồng ý để bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Số tiền góp vốn và tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

(i) Hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Vận tải Container Hải An. Thời hạn hợp tác của hợp đồng ký mới từ năm 2021 là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng, hợp đồng ký trước năm 2021 là 5 năm kể từ ngày các bên ký hợp đồng:

	Số tiền	Tỷ lệ vốn góp (%)
Hợp đồng 48-HĐHTKD (ngày 18/4/2017) và Phụ lục số 01 (ngày 05/04/2022)	45.000.000.000	56,25%
Hợp đồng 0101-2021/BCC-HACT (ngày 11/01/2021)	25.000.000.000	25,00%
Cộng	**70.000.000.000**	

(ii) Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0122/HĐHTKD ngày 24/01/2022. Số tiền góp vốn của Công ty trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh là 80.769.150.000 VND (tỷ lệ góp vốn là 31,5%). Thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	28.357.848.857	-	18.399.638.985	-
Công cụ, dụng cụ	658.606.160	-	570.470.806	-
Cộng	**29.016.455.017**	-	**18.970.109.791**	-

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	3.345.066.749	3.220.454.259
Chi phí dầu nhờn	5.194.761.663	3.226.432.206
Phí sử dụng đường bộ	84.122.500	89.049.500
Chi phí thuê văn phòng	64.000.000	80.000.000
Chi phí sửa chữa tài sản	218.223.850	-
Các chi phí khác	269.312.781	-
Cộng	**9.175.487.543**	**6.615.935.965**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	73.665.000	76.125.000
Chi phí sửa chữa tài sản	10.297.031.352	6.412.646.208
Phí sửa chữa lên đà tàu	50.247.700.484	31.758.137.317
Các chi phí khác	-	198.037.051
Cộng	**60.618.396.836**	**38.444.945.576**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	227.398.863.668	315.801.006.983	2.024.977.038.134	828.474.546	20.921.370.354	2.589.926.753.685
Mua trong năm	-	8.105.933.271	645.483.245.491	2.472.890.000	-	656.062.068.762
Đầu tư XDCB hoàn thành	73.173.517.322	-	-	-	-	73.173.517.322
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.266.794.063)	-	-	(1.266.794.063)
Giảm khác	-	-	(2.000.000)	-	-	(2.000.000)
Số cuối năm	**300.572.380.990**	**323.906.940.254**	**2.669.191.489.562**	**3.301.364.546**	**20.921.370.354**	**3.317.893.545.706**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	48.840.040.640	194.720.345.318	13.858.498.632	775.938.182	77.500.000	258.272.322.772
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	148.330.807.143	267.008.726.464	243.742.542.765	783.187.818	12.583.822.235	672.449.086.425
Khấu hao trong năm	13.183.672.220	17.416.339.432	174.481.981.842	223.586.271	2.084.387.040	207.389.966.805
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(735.444.332)	-	-	(735.444.332)
Số cuối năm	**161.514.479.363**	**284.425.065.896**	**417.489.080.275**	**1.006.774.089**	**14.668.209.275**	**879.103.608.898**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	79.068.056.525	48.792.280.519	1.781.234.495.369	45.286.728	8.337.548.119	1.917.477.667.260
Số cuối năm	**139.057.901.627**	**39.481.874.358**	**2.251.702.409.287**	**2.294.590.457**	**6.253.161.079**	**2.438.789.936.808**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 2.400.243.356.890 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.945.015.236	1.596.310.000	6.541.325.236
Số cuối năm	**4.945.015.236**	**1.596.310.000**	**6.541.325.236**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.596.310.000	1.596.310.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.674.076.469	1.596.310.000	4.270.386.469
Khấu hao trong năm	141.286.152	-	141.286.152
Số cuối năm	**2.815.362.621**	**1.596.310.000**	**4.411.672.621**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.270.938.767	-	2.270.938.767
Số cuối năm	**2.129.652.615**	-	**2.129.652.615**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí trả trước trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	2.061.942.437	678.645.636.758	(656.062.068.762)	(13.329.859.576)	11.315.650.857
Tàu Hải An Alfa	*989.348.611*	*643.248.709.062*	*(644.238.057.673)*	-	-
Hệ thống nước dằn tàu Haian Mind	-	*5.476.184.065*	*(5.476.184.065)*	-	-
Các hạng mục khác	*1.072.593.826*	*29.920.743.631*	*(6.347.827.024)*	*(13.329.859.576)*	*11.315.650.857*
Xây dựng cơ bản dở dang	20.401.225.141	59.831.518.279	(73.173.517.322)	(6.968.771.553)	90.454.545
Sửa chữa lớn tài sản cố định	17.993.429.444	26.978.913.178	-	(44.389.703.552)	582.639.070
Cộng	**40.456.597.022**	**765.456.068.215**	**(729.235.586.084)**	**(64.688.334.681)**	**11.988.744.472**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***1.075.188.754***	***696.406.528***
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	1.024.004.638	645.576.208
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	51.184.116	50.830.320
Phải trả các nhà cung cấp khác	***36.309.486.908***	***49.365.103.769***
Ben Line Agencies Singapore Pte., Ltd	-	25.212.439.376
Công ty TNHH Thương mại Tân Hồng	3.532.221.745	-
Baseblue (Asia) Limited	11.874.576.648	-
Công ty Cổ phần Việt Đức	3.836.237.631	-
Các nhà cung cấp khác	17.066.450.884	24.152.664.393
Cộng	**37.384.675.662**	**50.061.510.297**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nội địa	83.136.402	353.186.779	(348.613.517)	87.709.664
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	51.557.397.110	(51.557.397.110)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.669.092.891	110.484.107.547	(141.735.874.409)	80.417.326.029
Thuế thu nhập cá nhân	2.327.946.536	4.941.787.235	(6.264.898.857)	1.004.834.914
Tiền thuê đất	-	2.113.470.323	(2.113.470.323)	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	458.261.000	(458.261.000)	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	151.480.518	(151.480.518)	-
Cộng	**114.080.175.829**	**170.064.690.512**	**(202.634.995.734)**	**81.509.870.607**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Xếp dỡ cho các tàu nước ngoài, cước biển, cước tàu chạy nước ngoài 0%
- Cung cấp nước ngọt 5%
- Các hoạt động vận tải, xếp dỡ khác 8-10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động khai thác cảng của Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) từ năm đầu doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) theo Điểm 3 phần B, điểm 1.3 và điểm 6 mục II phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Thời hạn ưu đãi: Miễn thuế TNDN 04 năm kể từ năm 2011, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	500.678.534.139	737.681.979.126
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	8.576.874.373	2.141.419.204
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*8.576.874.373*	*2.141.419.204*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập chịu thuế	509.255.408.512	739.823.398.330
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức, LN được chia)	(43.924.142.835)	(60.951.776.900)
Thu nhập tính thuế	465.331.265.677	678.871.621.430
Trong đó:		
Hoạt động khai thác cảng được hưởng ưu đãi	*115.327.926.915*	*114.072.843.810*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	**93.066.253.135**	**135.774.324.286**
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***(11.532.792.692)***	***(11.407.284.381)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	***(5.766.396.346)***	***(5.703.642.192)***

	Năm nay	Năm trước
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***5.315.781.517***	***854.750.364***
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**81.082.845.615**	**119.518.148.077**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh	43.380.101.316	57.366.084.141
Thuế thu nhập doanh nghiệp bên kiểm soát hợp tác kinh doanh nộp hộ	(13.978.839.384)	(29.222.619.796)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**110.484.107.547**	**147.661.612.422**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Diện tích thuê	Mức tiền thuê
- Thửa đất số 4 (Dốc đê – phà Đình Vũ) thuộc quyền sử dụng của CTCP MHC	35.523,8 m^2	19.489 VND
- Thửa đất số 4 (Dốc đê – phà Đình Vũ) thuộc quyền sử dụng của CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (lô 1)	56.305 m^2	19.276 VND
- Thửa đất số 4 (Dốc đê – phà Đình Vũ) thuộc quyền sử dụng của CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (lô 2)	48.700 m^2	19.208 VND
- Thửa đất số 4 (Dốc đê – phà Đình Vũ) thuộc quyền sử dụng của CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (lô 3)	10.529 m^2	12.630 VND
- Thửa đất số 4 (Dốc đê – phà Đình Vũ) thuộc quyền sử dụng của CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (lô 3.1)	3.095 m^2	14.355 VND

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	5.096.021.433	6.019.279.080
Chi phí hoạt động tàu	-	1.084.540.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	570.219.882	-
Cộng	**5.666.241.315**	**7.103.819.080**

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là doanh thu nhận trước tiền cho thuê tàu.

16. Phải trả khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***148.911.565.971***	***246.191.324.304***
Lãi Hợp đồng hợp tác kinh doanh	148.371.565.971	245.711.324.304
Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải An	*68.090.023.821*	*124.881.934.533*
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	*11.492.203.539*	*19.972.012.296*
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	*5.932.312.746*	*16.479.858.054*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	*34.598.762.976*	*36.123.990.865*
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức	*25.958.959.237*	*48.253.528.556*
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	*2.299.303.652*	-
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	540.000.000	480.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***21.325.048.468***	***29.301.973.690***
Kinh phí công đoàn	216.079.755	118.693.083
Các khoản thu hộ SM Line Corporation	20.948.484.834	28.409.241.900
Cổ tức phải trả	76.845.600	667.045.600
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	83.638.279	106.993.107
Cộng	**170.236.614.439**	**275.493.297.994**

16b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản tiền nhận vốn góp theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng BCC) số 66/HĐHTKD ngày 08/05/2019, số 68/HĐHTKD ngày 29/06/2020, số 02-2021/HKHTKD ngày 02/02/2021, số 03-2021/HĐHTKD ngày 25/11/2021, số 02-2022/HĐHTKD ngày 15/09/2022 và số 01-2023/HĐHTKD ngày 23/10/2023, trong đó, Công ty là "Bên kiểm soát". Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho bên kiểm soát và đồng ý để bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn hợp tác của hợp đồng ký mới từ năm 2021 là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng, hợp đồng ký trước năm 2021 là 5 năm kể từ ngày các bên ký hợp đồng.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***625.218.000.000***	***434.000.000.000***
Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải An	334.513.500.000	228.600.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	28.325.260.000	18.440.000.000
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	58.079.240.000	32.660.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	62.100.000.000	62.100.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức	72.200.000.000	72.200.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	50.000.000.000	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	-	***50.000.000.000***
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	-	50.000.000.000
Cộng	**625.218.000.000**	**484.000.000.000**

Chi tiết số vốn góp theo các hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Hợp đồng BCC số 66-2019 (tàu Hải An Mind)		Hợp đồng BCC số 68-2020 (tàu Hải An View)		Hợp đồng BCC số 02-2021 (tàu Hải An West)		Hợp đồng BCC số 03-2021 (tàu Hải An City)		Hợp đồng BCC số 02-2022 (tàu Hải An Rose)		Hợp đồng BCC số 01-2023 (tàu Hải An Alfa)		Tổng cộng
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền
Công ty góp	***40.000***	***53,33%***	***30.000***	***30,00%***	***66.000***	***60,00%***	***127.000***	***52,48%***	***236.000***	***51,75%***	***186.298***	***56,88%***	***685.298***
Các bên khác góp	***35.000***	***46,66%***	***70.000***	***70,00%***	***44.000***	***40,00%***	***115.000***	***47,51%***	***220.000***	***48,25%***	***141.218***	***43,12%***	***625.218***
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	10.000	13,33%	30.000	30,00%	33.000	30,00%	20.000	8,26%	135.600	29,74%	105.914	32,34%	334.514
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	5.000	6,67%	5.000	5,00%	-	-	-	-	8.440	1,85%	9.885	3,02%	28.325
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	-	-	10.000	10,00%	-	-	10.000	4,13%	12.660	2,78%	25.419	7,76%	58.079
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	10.000	13,33%	10.000	10,00%	11.000	10,00%	10.000	4,13%	21.100	4,63%	-	-	62.100
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức	10.000	13,33%	15.000	15,00%	-	-	5.000	2,07%	42.200	9,25%	-	-	72.200
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	-	-	-	-	-	-	20.000	8,26%	-	-	-	-	20.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	-	-	-	-	-	-	50.000	20,66%	-	-	-	-	50.000
Cộng	**75.000**	**100%**	**100.000**	**100%**	**110.000**	**100%**	**242.000**	**100%**	**456.000**	**100%**	**327.516**	**100%**	**1.310.516**

17. Vay

17a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***59.741.828.002***	***61.441.339.315***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	-	34.334.305.979
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (ii)	59.741.828.002	27.107.033.336
Vay dài hạn đến hạn trả *(xem thuyết minh số V.17b)*	***179.218.191.102***	***111.479.408.207***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng	169.155.031.102	101.416.248.207
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính	10.063.160.000	10.063.160.000
Cộng	**238.960.019.104**	**172.920.747.522**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01.2023/HĐCVHM/VCB-HAIAN ngày 04/7/2023, hạn mức vay là 120.000.000.000 VND để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong ngắn hạn của Công ty với thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Tài sản đảm bảo là Cần trục chân đế Kirow Ardelt GMBH, tàu container Hải An Link, 4 xe nâng Kalmar, 10 xe đầu kéo, 11 xe sơmi rơ moóc và một số tài sản khác.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 20 tháng 04 năm 2022 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động, bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ thương mại, bao gồm chi phí thuê xe nâng và xe đầu kéo để khai thác cảng/kho, mua vật tư và thiết bị cho tàu và cảng, chi phí thuê công nhân bên ngoài với thời hạn tối đa là 04 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức tiện ích theo thỏa thuận này là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn với thời hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay bên liên quan	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	-	61.441.339.315	111.479.408.207	172.920.747.522
Số tiền vay phát sinh trong năm	25.000.000.000	152.446.710.178	-	177.446.710.178
Số kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	-	231.142.206.057	231.142.206.057
Số tiền vay đã trả trong năm	(25.000.000.000)	(154.146.221.491)	(163.403.423.162)	(342.549.644.653)
Số cuối năm	**-**	**59.741.828.002**	**179.218.191.102**	**238.960.019.104**

17b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (i)	652.409.632.296	556.504.178.353
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính (ii)	5.031.570.000	15.094.730.000
Cộng	**657.441.202.296**	**571.598.908.353**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng 02.2019/HĐCV/VCB-HAIAN ngày 29/11/2019	đầu tư 2 xe nâng Kalmar, số tiền 12.663.000.000 VND	60 tháng	2 xe nâng Kalmar
Hợp đồng 01/2018/VCB-HAIAN ngày 15/10/2018	tài trợ cho việc thực hiện Dự án đầu tư tàu container Sinar Brani (Hải An Link)	60 tháng	tàu Hải An Link
Hợp đồng 012021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 09/4/2021	mua tàu biển Hải An West, số tiền 84.378.240.000 VND	60 tháng	tàu Hải An West
Hợp đồng 02.2021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 19/05/2021	đầu tư 2 xe nâng Kalmar, số tiền 9.604.886.250 VND	60 tháng	2 xe nâng Kalmar
Hợp đồng 01.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 25/03/2022	đầu tư dự án tàu container Marine Bia (Hải An City), số tiền 341.950.000.000 VND	60 tháng	tàu Hải An City
Hợp đồng 02.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 08/11/2022	đầu tư dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), số tiền 280.000.000.000 VND	60 tháng	tàu Hải An Rose
Hợp đồng 01.2023/HĐCV/VCB-XDHA ngày 12/12/2023	Đầu tư Dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa), số tiền 333.788.000.000 VND	96 tháng	tàu Hải An Alfa

Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Hội sở chính theo Hợp đồng số 0056-2020-HDDTD1-BV007 ngày 17/07/2020 để mua sắm tàu container chở hàng đã qua sử dụng (IMO: 9470717) số tiền vay 47.800.000.000 VND, thời hạn 60 tháng, ngày đến hạn trả nợ là 17/07/2025, tài sản đảm bảo là phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	179.218.191.102	111.479.408.207
Trên 1 năm đến 5 năm	530.647.402.296	571.598.908.353
Trên 5 năm	126.793.800.000	-
Cộng	**836.659.393.398**	**683.078.316.560**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	571.598.908.353	138.800.718.509
Số tiền vay phát sinh trong năm	316.984.500.000	620.023.500.000
Số tiền vay đã trả	-	(17.091.139.399)
Số kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(231.142.206.057)	(170.134.170.757)
Số cuối năm	**657.441.202.296**	**571.598.908.353**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.387.726.213	26.988.000.000	(6.185.982.400)	51.189.743.813
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	20.517.244.434	20.241.000.000	(6.692.000.000)	34.066.244.434
Cộng	**50.904.970.647**	**47.229.000.000**	**(12.877.982.400)**	**85.255.988.247**

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	487.827.510.000	191.640.648.159	270.090.070.809	411.577.381.068	1.361.135.610.036
Tăng vốn trong năm	20.488.500.000	-	-	-	20.488.500.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	195.130.660.000	-	-	(195.130.660.000)	
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	618.163.831.049	618.163.831.049
Trích quỹ trong năm trước	-	-	82.315.000.000	(111.125.000.000)	(28.810.000.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(48.782.751.000)	(48.782.751.000)
Số dư cuối năm trước	**703.446.670.000**	**191.640.648.159**	**352.405.070.809**	**674.702.801.117**	**1.922.195.190.085**
Số dư đầu năm nay	703.446.670.000	191.640.648.159	352.405.070.809	674.702.801.117	1.922.195.190.085
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	351.722.140.000	-	-	(351.722.140.000)	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	419.595.688.524	419.595.688.524
Trích quỹ trong năm nay	-	-	202.411.000.000	(249.640.000.000)	(47.229.000.000)
Số dư cuối năm nay	**1.055.168.810.000**	**191.640.648.159**	**554.816.070.809**	**492.936.349.641**	**2.294.561.878.609**

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Chủ sở hữu	1.055.168.810.000	703.446.670.000
Thặng dư vốn cổ phần	191.640.648.159	191.640.648.159
Cộng	**1.246.809.458.159**	**895.087.318.159**

19c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.516.881	70.344.667
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	105.516.881	70.344.667
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	105.516.881	70.344.667

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 0206-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023 như sau:

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu (5.000 VND/cổ phiếu) (*)	:	351.722.140.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế)	:	202.411.000.000
• Trích quỹ hội đồng quản trị (3% lợi nhuận sau thuế)	:	20.241.000.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (4% lợi nhuận sau thuế)	:	26.988.000.000

(*) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đã thông qua quyết định trả cổ tức năm 2022 là 50% cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền là 2:1. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm để trả cổ tức là 35.172.333 cổ phiếu.

Ngày 03/7/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0207-2023/NQ-HĐQT thông qua việc tiến hành các thủ tục để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2022. Theo Thông báo số 1264/TB-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ngày 27/7/2023, ngày giao dịch không hưởng quyền là 07/8/2023, ngày đăng ký cuối cùng là 8/8/2023. Theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ngày 15/08/2023 gửi Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước, tổng số cổ phiếu đã phân phối là 35.172.214 cổ phiếu, 119 cổ phiếu lẻ bị hủy bỏ.

19e. Thông tin khác

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đã thông qua chủ trương phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ năm 2023 có tổng mệnh giá tối đa 500 tỷ VND, tài sản bảo đảm là tài sản được hình thành trong tương lai thông qua việc huy động trái phiếu chuyển đổi. Thời gian phát hành dự kiến trong năm 2023 hoặc năm 2024. Mục đích phát hành dự kiến để đầu tư đóng tàu mới phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ngày 28/09/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0709-2023/NQ-HĐQT thông qua việc triển khai chi tiết phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ năm 2023 để đầu tư đóng tàu mới số hiệu HCY-266 phục vụ hoạt động kinh doanh, số lượng dự kiến phát hành 500 trái phiếu kỳ hạn 05 năm, mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu, lãi suất cố định trong suốt kỳ hạn của trái phiếu là 6%/năm, tài sản đảm bảo là tàu Hải An Bell thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An (Công ty con).

Ngày 28/12/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0612-2023/NQ-HĐQT thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với ngày phát hành dự kiến là 29/12/2023, giá chuyển đổi là 27.300 VND/Cổ phần và thông qua danh sách 4 nhà đầu tư dự kiến tham gia đợt phát hành này.

Ngày 02/02/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0202-2024/NQ-HĐQT thông qua kết quả chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ năm 2023. Theo đó, Công ty đã hoàn thành phân phối tổng số 500 trái phiếu cho 4 nhà đầu tư và đã thu được 500 tỷ VND từ việc phát hành này.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	528.620,77	2.681.020,39
Euro (EUR)	40,54	40,54

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động khai thác tàu	783.804.142.327	961.204.942.333
Doanh thu hoạt động khai thác cảng	320.829.169.605	326.929.385.436
Doanh thu hoạt động khác	70.361.753.561	91.164.850.895
Cộng	**1.174.995.065.493**	**1.379.299.178.664**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	6.149.644.950	7.126.876.360
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	176.421.989	178.714.754
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	757.535.195	48.856.100
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	2.482.644.890	3.656.239.441
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh	-	244.625.003

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động khai thác tàu	423.354.689.617	404.748.260.202
Giá vốn của hoạt động khai thác cảng	173.028.792.356	182.139.301.545
Giá vốn của hoạt động khác	47.839.704.288	59.360.742.943
Cộng	**644.223.186.261**	**646.248.304.690**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.593.268.494	7.821.863.708
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	82.397.542	399.377.825
Lãi tiền cho vay	3.982.592.246	9.678.429.454
Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.924.142.835	60.951.776.900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.658.496.468	7.436.127.097
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	101.490.305	-
Cộng	**54.342.387.890**	**86.287.574.984**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	40.535.205.448	30.340.129.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.179.276.005	3.943.120.563
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.699.691.458
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	11.775.256.505	(12.066.613.933)
Cộng	**54.489.737.958**	**23.916.327.188**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	17.615.165.278	16.101.637.381
Chi phí vật liệu quản lý	434.434.028	507.169.617
Chi phí đồ dùng văn phòng	92.621.655	99.994.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	947.732.212	915.815.730
Thuế, phí và lệ phí	76.064.892	69.694.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.037.394.893	3.648.757.381
Các chi phí khác	8.044.215.430	10.150.295.562
Cộng	**30.247.628.388**	**31.493.365.309**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	286.832.087	-
Lãi thanh lý công cụ dụng cụ	445.454.545	-
Phí bảo hiểm được hoàn trả	46.390.000	-
Tiền bồi thường	-	365.118.898
Xử lý công nợ	2.989.753	909.952.683
Thu nhập khác	70.271.470	75.679.487
Cộng	**851.937.855**	**1.350.751.068**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt lĩnh vực hành chính	196.233.417	70.000.000
Thuế bị phạt, bị truy thu	81.775.110	268.685.575
Chi phí khắc phục sự cố tàu Haian City	-	26.317.719.646
Chi phí tàu khác	-	311.608.947
Chi phí khác	272.295.965	629.514.235
Cộng	**550.304.492**	**27.597.528.403**

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.276.514.407	164.112.619.890
Chi phí nhân công	73.984.311.342	68.503.714.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	162.218.965.474	125.646.269.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.096.324.149	230.484.332.853
Chi phí khác	102.894.699.277	88.994.732.906
Cộng	**674.470.814.649**	**677.741.669.999**

(*) Chi tiết chi phí khấu hao tài sản cố định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Khấu hao TSCĐ do Công ty quản lý và sử dụng	207.531.252.957	138.612.693.590
Chi phí khấu hao hoạt động BCC phân chia cho các đơn vị	(78.012.819.095)	(45.186.603.614)
Chi phí khấu hao hoạt động BCC nhận phân bổ	32.700.531.612	32.220.179.765
Cộng	**162.218.965.474**	**125.646.269.741**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.6a và V.16a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay					
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT *(từ 20/6/2023)* Thành viên HĐQT/ TGĐ *(đến 20/6/2023)*	1.537.720.000	1.126.867.406	120.000.000	2.784.587.406
Ông Vũ Ngọc Sơn	Chủ tịch HĐQT *(đến 20/6/2023)*	1.658.904.615	2.355.945.940	120.000.000	4.134.850.555
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên HĐQT	-	290.000.000	120.000.000	410.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc *(từ 20/6/2023)* Phó Tổng Giám đốc *(đến 20/6/2023)*	608.050.000	698.690.600	120.000.000	1.426.740.600
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên HĐQT *(từ 20/6/2023)* Phó Tổng Giám đốc	-	100.000.000	-	100.000.000
Bà Nguyễn Thị Vân	Thành viên HĐQT *(đến 20/6/2023)*	-	290.000.000	120.000.000	410.000.000
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên HĐQT *(đến 20/6/2023)*	-	290.000.000	120.000.000	410.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng BKS	-	104.000.000	60.000.000	164.000.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên BKS	-	66.000.000	60.000.000	126.000.000
Ông Nguyễn Xuân Lộc	Thành viên BKS *(đến 20/6/2023)*	-	66.000.000	60.000.000	126.000.000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	924.570.000	455.690.609	-	1.380.260.609
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	643.531.489	327.354.088	-	970.885.577
Cộng (*)		**5.372.776.104**	**6.170.548.643**	**900.000.000**	**12.443.324.747**

(*) Công ty trình bày thù lao thành viên quản lý chủ chốt theo số thực chi. Các thành viên quản lý chủ chốt mới được bổ nhiệm trong năm 2023 sẽ được chi trả thù lao vào năm 2024.

Năm trước					
Ông Vũ Ngọc Sơn	Chủ tịch HĐQT	1.860.738.462	1.537.589.939	120.000.000	3.518.328.401
Ông Vũ Thanh Hải	Thành viên HĐQT / Tổng Giám đốc	1.176.240.000	1.053.591.174	120.000.000	2.349.831.174
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên HĐQT	-	90.000.000	120.000.000	210.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT / Phó Tổng Giám đốc	-	200.000.000	120.000.000	320.000.000
Bà Nguyễn Thị Vân	Thành viên HĐQT	-	90.000.000	120.000.000	210.000.000
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên HĐQT	-	90.000.000	120.000.000	210.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng BKS	25.000.000	72.000.000	60.000.000	157.000.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên BKS	-	36.000.000	60.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Xuân Lộc	Thành viên BKS	-	36.000.000	60.000.000	96.000.000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	761.760.000	495.382.404	-	1.257.142.404
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	314.400.000	84.965.277	-	399.365.277
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	620.050.000	406.218.964	-	1.026.268.964
Cộng		**4.758.188.462**	**4.191.747.758**	**900.000.000**	**9.849.936.220**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Cảng Hải An	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Pan Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH "K" Line Logistics (Việt Nam)	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Hải Minh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần ICD Nam Hải	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Quỹ TM Holding	Cùng thành viên quản lý chủ chốt (Từ 20/6/2023)
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải	Cùng thành viên quản lý chủ chốt (Từ 20/6/2023)
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	Cùng thành viên quản lý chủ chốt (Từ 20/6/2023)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty con, công ty liên kết trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con, công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An		
Sử dụng dịch vụ khai thác cảng từ bên liên quan	1.435.000	-
Nhận vốn góp theo hợp đồng BCC từ bên liên quan	25.419.240.000	18.660.000.000
Chia lợi nhuận BCC cho bên liên quan	5.932.312.746	16.479.858.054
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An		
Sử dụng dịch vụ khai thác cảng từ bên liên quan	4.955.601.286	3.968.026.260
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên		
Góp vốn theo hợp đồng BCC vào bên liên quan	-	80.769.150.000
Nhận vốn góp theo hợp đồng BCC từ bên liên quan	-	13.000.000.000
Chia lợi nhuận BCC cho bên liên quan	919.276.294	(7.138.041.531)
Nhận lợi nhuận BCC từ bên liên quan	52.288.383.135	30.704.069.206
Vay bên liên quan	25.000.000.000	-
Trả gốc vay bên liên quan	25.000.000.000	-
Lãi vay phải trả bên liên quan	287.671.233	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà		
Bên liên quan cho thuê văn phòng	2.601.851.790	2.600.708.347
Chia cổ tức cho bên liên quan	-	5.567.500.000
Nhận vốn góp theo hợp đồng BCC	-	27.100.000.000

	Năm nay	Năm trước
Chia lợi nhuận BCC cho bên liên quan	34.598.762.976	51.123.990.865
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức		
Chia cổ tức cho bên liên quan	-	1.722.060.000
Nhận vốn góp theo hợp đồng BCC	-	45.200.000.000
Chia lợi nhuận BCC cho bên liên quan	25.958.959.237	48.253.528.556
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh-Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức		
Sử dụng dịch vụ khai thác cảng của bên liên quan	130.909.098	95.454.554
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C		
Chia lợi nhuận BCC cho bên liên quan	2.299.303.652	-

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.6, V.13 và V.17.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Hoạt động khai thác tàu.
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khai thác cảng.
- Lĩnh vực 3: Hoạt động khác (gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	783.804.142.327	320.829.169.605	70.361.753.561	1.174.995.065.493
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***783.804.142.327***	***320.829.169.605***	***70.361.753.561***	***1.174.995.065.493***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	360.449.452.710	147.800.377.249	22.522.049.273	530.771.879.232
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(30.247.628.388)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				500.524.250.844
Doanh thu hoạt động tài chính				54.342.387.890
Chi phí tài chính				(54.489.737.958)
Thu nhập khác				851.937.855
Chi phí khác				(550.304.492)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(81.082.845.615)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế TNDN				***419.595.688.524***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	***697.999.407.618***	***55.035.434.544***	***3.127.890.000***	***756.162.732.162***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***207.325.001.501***	***27.767.835.448***	***5.659.963.376***	***240.752.800.325***

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	961.204.942.333	326.929.385.436	91.164.850.895	1.379.299.178.664
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	*961.204.942.333*	*326.929.385.436*	*91.164.850.895*	*1.379.299.178.664*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	556.456.682.131	144.790.083.891	31.804.107.952	733.050.873.974
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(31.493.365.309)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				701.557.508.665
Doanh thu hoạt động tài chính				86.287.574.984
Chi phí tài chính				(23.916.327.188)
Thu nhập khác				1.350.751.068
Chi phí khác				(27.597.528.403)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(119.518.148.077)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế TNDN				*618.163.831.049*
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	*1.331.623.641.777*	*18.161.932.963*	*778.712.987*	*1.350.564.287.727*
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	*116.263.163.585*	*23.502.182.362*	*2.119.921.060*	*141.885.267.007*
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.142.069.109.987	218.922.628.295	156.440.654.936	3.517.432.393.218
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				689.099.286.387
Tổng tài sản				*4.206.531.679.605*
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.622.454.608.368	33.356.751.530	81.240.464.284	1.737.051.824.182
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				174.917.976.814
Tổng nợ phải trả				*1.911.969.800.996*
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.636.949.604.796	200.060.158.880	180.961.157.680	3.017.970.921.356
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				644.595.736.518
Tổng tài sản				*3.662.566.657.874*

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.452.348.263.259	24.449.683.398	125.848.262.747	1.602.646.209.404
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				137.725.258.385
Tổng nợ phải trả				***1.740.371.467.789***

2b. *Thông tin về khu vực địa lý*

Hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được trình bày theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Trong đó, một số thông tin trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm trước đã trình bày có sai sót, nay trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày năm trước	Số trình bày lại
Thuyết minh V.17a - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng	***56.520.339.315***	***61.441.339.315***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	29.413.305.979	34.334.305.979
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	27.107.033.336	27.107.033.336
Vay dài hạn đến hạn trả	***116.400.408.207***	***111.479.408.207***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	106.337.248.207	101.416.248.207
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính	10.063.160.000	10.063.160.000
Thuyết minh VII.2a - Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh		
Tài sản trực tiếp của bộ phận - Lĩnh vực khác	44.819.131.304	180.961.157.680
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận - Lĩnh vực khác	261.990.289.123	125.848.262.747

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài sự kiện phát hành trái phiếu chuyển đổi đã trình bày tại Thuyết minh V.19e, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Hảo	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Now,
for tomorrow

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

HEAD OFFICE
02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 028. 3 5472 972 Fax: 028. 3 5472 970 kttv@a-c.com.vn

Branch in Hanoi
40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi
Tel: 024. 3 736 7879
Fax: 024. 3 736 7869
kttv.hn@a-c.com.vn

Branch in Nha Trang
Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City
Tel: 0258. 2 465 151
Fax: 0258. 2 465 806
kttv.nt@a-c.com.vn

Branch in Can Tho
I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City
Tel: 0292. 3 764 995
Fax: 0292. 3 764 996
kttv.ct@a-c.com.vn